



CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT
199B Minh Khai - Hai Bà Trưng - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 3 - NĂM 2014
(Đã soát xét)

Hà Nội, tháng 10/2014

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	4
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	5 - 20



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/9/2014


Mã số	Chỉ tiêu	TM	30/09/2014 VNĐ	01/01/2014 VNĐ
TÀI SẢN				
100	A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		698,078,553,441	298,519,202,262
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	29,776,609,396	25,760,761,390
111	1. Tiền		29,776,609,396	9,760,761,390
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	16,000,000,000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.2	12,650,000,000	20,545,497,000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		12,650,000,000	20,545,497,000
130	III. Các khoản phải thu		32,964,010,958	30,635,936,403
131	1. Phải thu của khách hàng		22,653,281,215	25,988,052,875
132	2. Trả trước cho người bán		8,594,439,587	3,392,578,512
135	5. Các khoản phải thu khác	V.3	5,700,043,726	5,238,371,354
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(3,983,753,570)	(3,983,066,338)
140	IV. Hàng tồn kho		577,575,684,056	210,626,209,728
141	1. Hàng tồn kho	V.4	577,575,684,056	210,626,209,728
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		45,112,249,031	10,950,797,741
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2,405,279,019	1,050,523,397
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		27,050,542,260	361,205,085
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.5	6,429,749,601	2,849,213,818
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	V.6	9,226,678,151	6,689,855,441
200	B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)		233,854,419,044	231,130,013,115
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		0	0
220	II. Tài sản cố định		198,351,983,418	195,520,388,668
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.7	47,397,556,886	49,384,154,588
222	- Nguyên giá		171,994,604,971	169,641,368,271
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(124,597,048,085)	(120,257,213,683)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.8	18,855,000	27,339,750
228	- Nguyên giá		158,939,000	158,939,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(140,084,000)	(131,599,250)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.9	150,935,571,532	146,108,894,330
240	III. Bất động sản đầu tư		0	0
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		500,440,400	500,280,800
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.10	501,073,530	501,073,530
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	V.11	(633,130)	(792,730)
260	V. Tài sản dài hạn khác		18,938,326,768	17,743,215,584
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.12	18,938,326,768	17,743,215,584
269	VI. Lợi thế thương mại		16,063,668,458	17,366,128,063
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		931,932,972,485	529,649,215,377

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/9/2014

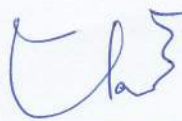
Mã số	Chỉ tiêu	TM	30/09/2014 VNĐ	01/01/2014 VNĐ
NGUỒN VỐN				
300	A . Nợ phải trả (300 =310+330)		596,304,713,470	196,747,500,641
310	I. Nợ ngắn hạn		585,100,706,380	186,358,005,551
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.13	165,382,352,149	90,818,400,150
312	2. Phải trả cho người bán		343,843,542,264	62,418,371,245
313	3. Người mua trả tiền trước		38,006,046,339	10,248,258,825
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	14,356,741,368	8,027,810,090
315	5. Phải trả người lao động		2,063,379,369	1,765,227,321
316	6. Chi phí phải trả	V.15	5,999,582,317	3,097,714,840
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.16	14,640,142,382	9,945,492,146
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		808,920,192	36,730,934
330	II. Nợ dài hạn		11,204,007,090	10,389,495,090
333	3. Phải trả dài hạn khác		8,918,400,000	7,610,400,000
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.17	2,255,847,090	2,749,847,090
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		29,760,000	29,248,000
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)		321,344,552,979	318,749,789,487
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	V.18	321,344,552,979	318,749,789,487
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		308,391,170,000	284,502,360,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		956,560,833	24,845,370,833
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		483,226,387	483,226,387
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(8,680,989,647)	(8,680,989,647)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		1,213,098,007	806,390,333
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		537,543,481	130,835,807
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		18,443,943,918	16,662,595,774
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		0	0
500	C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		14,283,706,036	14,151,925,249
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		931,932,972,485	529,649,215,377

Người lập biểu



Đỗ Xuân Quang

Kế toán trưởng



Ngô Văn Hân

Lập ngày 25 tháng 10 năm 2014

Tổng Giám đốc




Bùi Văn Hữu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	TM	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	341,194,463,137	113,451,570,008	833,291,494,065	354,258,776,543
02	Các khoản giảm trừ	VI.2	1,050,170,647	730,909,088	1,081,534,283	38,408,636,358
022	Hàng bán bị trả lại		0	639,090,908	0	38,021,818,180
023	Giảm giá hàng bán		0	91,818,180	0	386,818,178
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.3	340,144,292,490	112,720,660,920	832,209,959,782	315,850,140,185
11	Giá vốn hàng bán	VI.4	299,885,768,334	99,805,066,337	732,328,722,305	280,205,832,658
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		40,258,524,156	12,915,594,583	99,881,237,477	35,644,307,527
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.5	944,954,013	432,113,270	2,354,764,038	1,723,802,785
22	Chi phí tài chính	VI.6	6,776,609,611	818,044,304	13,238,449,824	7,870,184,754
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2,798,246,411	361,836,768	4,388,443,067	7,035,269,941
24	Chi phí bán hàng		2,716,999,795	2,396,367,523	17,178,222,350	16,154,602,349
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		8,592,892,871	6,560,094,907	25,175,854,513	18,978,165,430
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		23,116,975,892	3,573,201,119	46,643,474,828	(5,634,842,221)
31	Thu nhập khác		5,008,449,700	21,431,924	7,005,081,853	50,920,063
32	Chi phí khác		8,869,422,171	20,886,356	894,918,923	260,096,925
40	Lợi nhuận khác		(3,860,972,471)	545,568	(1,944,107,379)	(209,176,862)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		19,256,003,421	3,573,746,687	44,699,367,449	(5,844,019,083)
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.7	5,080,093,409	213,447,718	10,597,265,528	703,935,323
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		0	0	0	0
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		14,175,910,012	3,360,298,969	34,102,101,921	(6,547,954,406)
61	Lợi ích của cổ đông thiểu số		569,784,326	293,490,719	1,304,924,291	967,911,421
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		13,606,125,686	3,066,808,250	32,797,177,630	(7,515,865,827)
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.8	447	109	1,078	268

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 25 tháng 10 năm 2014

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

* Q. HAI BÀ TRƯNG *

Đỗ Xuân Quang

Ngô Văn Hân

Bùi Văn Hữu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

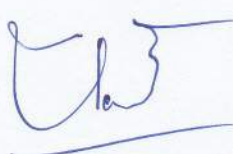
Mã	Chi tiêu	TM	Từ 1/1/2014 đến 30/09/2014	Từ 1/1/2013 đến 30/09/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		878,599,209,077	386,356,781,462
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(767,156,751,525)	(207,066,136,656)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(33,704,929,409)	(16,574,060,793)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(4,262,301,970)	(13,318,944,091)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(1,847,639,372)	(778,206,825)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		27,239,554,991	17,239,001,359
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(148,726,934,682)	(26,306,820,555)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(49,859,792,890)	139,551,613,902
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(6,445,669,588)	(4,218,892,207)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		0	0
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(7,140,000,000)	(18,430,497,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		15,035,497,000	11,250,991,660
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		0	0
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		0	1,395,201,000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3,283,073,825	2,920,325,407
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		4,732,901,237	(7,082,871,140)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		0	0
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		0	0
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		753,496,000,642	171,478,426,862
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(678,041,048,643)	(311,044,468,718)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		0	0
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(26,312,237,220)	(1,600,000,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		49,142,714,779	(141,166,041,856)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		4,015,823,126	(8,697,299,095)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		25,760,761,390	18,050,369,965
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		24,880	0
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	29,776,609,396	9,353,070,871

Người lập biểu




Đỗ Xuân Quang

Kế toán trưởng



Ngô Văn Hân

Tổng Giám đốc

Bùi Văn Hữu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014 là sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại.

Ngoài ra, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, một số ngành nghề được cấp phép nhưng trong kỳ kế toán chưa phát sinh tại Công ty bao gồm:

- Sản xuất và cung ứng vật tư thiết bị cơ khí giao thông vận tải;
- Gia công, phục hồi, kinh doanh vật tư, phụ tùng, phương tiện thiết bị cơ khí, giao thông vận tải;
- Sửa chữa, kinh doanh, đại lý ký gửi các loại xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh hàng điện, điện tử, hàng trang trí nội thất;
- Làm dịch vụ xuất nhập khẩu vật tư phụ tùng phương tiện giao thông vận tải;
- Đại lý, kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng, vật liệu xây dựng và dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, phương tiện vận tải nông sản và hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu nông, lâm, thổ sản, hải sản;
- Kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu hàng hóa;
- Đại lý xăng dầu, nhiên liệu;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Dịch vụ vận tải và giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng ô tô, xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh bất động sản;
- Khai thác chế biến, kinh doanh khoáng sản;
- Sản xuất, mua bán, lắp ráp, sửa chữa, bảo hành các loại xe hai bánh gắn máy;
- Thu gom, phân loại, tái chế, đóng gói, vận chuyển, xử lý rác thải công nghiệp, phế liệu công nghiệp, phế thải công nghiệp;
- Mua bán, phân loại, đóng gói, vận chuyển, tiêu thụ các sản phẩm bằng kim loại, gỗ;
- Dịch vụ vệ sinh môi trường;
- Thiết kế phương tiện giao thông đường bộ.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

04. Công ty con được hợp nhất

Tên công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ tại ngày 30/09/2014	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	
			Tại ngày 30/09/2014	Tại ngày 01/01/2014
Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Ô tô số 8	Số 7 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội	54,17%	54,17%	54,17%
Công ty Cổ phần cơ khí xây dựng và tư vấn 30-4	Tổ dân phố Kiên Trung, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội	68,11%	68,11%	68,11%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

03. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

02. Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔTÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa Công ty mẹ và các công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

03. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc

05 - 27 năm

- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- TSCĐ hữu hình khác	03 - 08 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 năm

06. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

07. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

08. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh lớn hơn phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng (nếu có) của bên bị mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ không quá 10 năm.

09. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bao gồm:

- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chờ phân bổ;
- Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔTÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này, và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chiết khấu thanh toán;
- Lãi mua hàng trả chậm;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	2,848,300,784	1,896,453,797
Tiền gửi ngân hàng	26,928,308,612	7,864,307,593
Tiền đang chuyển	0	0
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn	-	16,000,000,000
Cộng	29,776,609,396	25,760,761,390
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
a. Đầu tư ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	6,000,000,000
- Đầu tư ngắn hạn khác (*)	12,650,000,000	14,545,497,000
b. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	0
Cộng	12,650,000,000	20,545,497,000
(*): Khoản cho cán bộ công nhân viên của Công ty vay với lãi suất bằng lãi suất cho vay ngắn hạn hiện hành của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam tại từng thời điểm cộng 1%/năm		
3. Các khoản phải thu khác	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	25,923,176	51,758,306
Cổ tức phải thu công ty 8	-	0
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	237,905,546
Cty TNHH SX, lắp ráp ô tô TMT	-	0
Nhà máy Cơ khí 120	500,000,000	500,000,000
Công ty CP TVTK 30/4	-	0
Khoản tạm nộp thuế do chưa có QD chính thức của Tổng cục Hải quan	-	0
Lãi cho cá nhân vay vốn theo hợp đồng	-	702,124,304
Các khoản phải thu khác	2,924,120,550	1,496,583,198
Phải thu tiền hợp tác kinh doanh của công ty TNHH TM và sản xuất Thiên Trường An	2,250,000,000	2,250,000,000
Cộng	5,700,043,726	5,238,371,354
4. Hàng tồn kho	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	41,965,525,019	8,545,000
Nguyên liệu, vật liệu	72,919,407,396	31,062,448,427
Công cụ, dụng cụ	52,332,079	26,499,496
Chi phí SXKD dở dang	89,072,397,120	50,858,815,616
Thành phẩm	91,414,086,727	22,294,420,205
Hàng hóa	113,683,160,914	7,634,266,739
Hàng gửi đi bán	168,468,774,801	98,741,214,245
Cộng giá gốc hàng tồn kho	577,575,684,056	210,626,209,728

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế GTGT	293,017,373	28,720,099
Thuế TTĐB	63,796,664	63,796,664
Thuế xuất, nhập khẩu	6,035,705,714	1,957,473,858
Thuế TNDN	0	747,768,013
Thuế nhà đất	37,229,850	37,229,850
Tiền thuê đất	-	14,225,334
Cộng	6,429,749,601	2,849,213,818

6. Tài sản ngắn hạn khác	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	636,368,474	488,086,286
Tạm ứng	8,118,235,428	5,519,665,896
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	472,074,249	682,103,259
Cộng	9,226,678,151	6,689,855,441

7. Tài sản cố định hữu hình

Xem chi tiết tại Phụ lục số 01

8. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	0	0	88,939,000	70,000,000	158,939,000
Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0
- Mua mới	0	0	0	0	0
- Tăng do góp vốn vào Công ty con	0	0	0	0	0
- Phân loại lại	0	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số cuối kỳ	0	0	88,939,000	70,000,000	158,939,000
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	0	0	61,599,250	70,000,000	131,599,250
Tăng trong kỳ	0	0	8,484,750	0	8,484,750
- Trích khấu hao	0	0	8,484,750	0	8,484,750
- Tăng do góp vốn và	0	0	0	0	0
- Phân loại lại	0	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số cuối kỳ	0	0	70,084,000	70,000,000	140,084,000
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	0	0	27,339,750	0	27,339,750
Số cuối kỳ	0	0	18,855,000	0	18,855,000

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		30/09/2014	01/01/2014
		VND	VND
Dự án mở rộng đầu tư Nhà máy lắp ráp xe ô tô thương hiệu toàn cầu		143,967,441,473	145,359,107,094
Công trình khác		6,968,130,059	749,787,236
Cộng		150,935,571,532	146,108,894,330

10. Đầu tư dài hạn khác		30/09/2014	01/01/2014	30/09/2014	01/01/2014
		Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
+ Cổ phiếu Công ty CP Thiết bị Bưu điện (POT)	24	24		679,000	679,000
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB)	6	6		394,530	394,530
+ Công ty CP Vật tư kỹ thuật và vận tải Ô tô	50,000	50,000		500,000,000	500,000,000
Cộng	50,030	50,030		501,073,530	501,073,530

11. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn				
Tên chứng khoán	Số lượng CP	Giá trị theo giá thị trường	Giá trị theo sổ kế toán	Dự phòng giảm giá
+ Cổ phiếu Công ty CP Thiết bị Bưu điện (POT)	24	316,800	679,000	(362,200)
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB)	6	123,600	394,530	(270,930)
Cộng	30	440,400	1,073,530	(633,130)

12. Chi phí trả trước dài hạn		30/09/2014	01/01/2014
		VND	VND
Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng chờ phân bổ		395,112,909	595,406,845
Hệ thống biển hiệu quảng cáo		979,872,000	30,991,250
Chi phí san lấp, đền bù, giải phóng mặt bằng		15,504,641,114	15,758,346,227
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ		792,033,664	318,548,675
Chi phí trả trước dài hạn khác		1,266,667,081	1,039,922,587
Cộng		18,938,326,768	17,743,215,584

13. Vay và nợ ngắn hạn		30/09/2014	01/01/2014
		VND	VND
Vay ngắn hạn		165,382,352,149	90,818,400,150
- Vay ngân hàng		157,850,686,973	90,456,300,150
+ Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam		46,715,451,175	63,304,881,963
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam		111,135,235,798	20,131,853,011
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội		-	0
+ Ngân hàng TMCP Vietinbank			7,019,565,176
Vay đối tượng khác		7,531,665,176	362,100,000
Vay dài hạn đến hạn trả		0	0
Cộng		165,382,352,149	90,818,400,150

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

14 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	400,890,908	2,953,476,288
Thuế TNDN	9,170,279,514	1,168,421,370
Thuế thu nhập cá nhân	798,541,702	329,202,670
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	322,829,262	
Tiền thuê đất	3,628,486,246	3,540,996,026
Các loại thuế khác	35,713,736	35,713,736
Cộng	14,356,741,368	8,027,810,090
15 . Chi,phí phải trả	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuê mặt bằng	60,000,000	0
Chi phí vận chuyển	2,345,190,631	0
Dự chi lãi vay	10,266,817	2,058,189,840
Chiết khấu thanh toán	2,087,988,171	0
Chi phí khác	1,496,136,698	1,039,525,000
Cộng	5,999,582,317	3,097,714,840
16 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	3,584,754,154	3,619,798,749
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	3,393,023,093	3,129,671,220
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	0	1,108,000,000
Các khoản phải trả khác	7,662,365,135	2,088,022,177
Cộng	14,640,142,382	9,945,492,146
17 . Vay và nợ dài hạn	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn. Trong đó:	2,255,847,090	630,000,000
<i>Vay đối tượng khác</i>	<i>2,255,847,090</i>	<i>630,000,000</i>
Nợ dài hạn	0	2,119,847,090
Cộng	2,255,847,090	2,749,847,090
18 . Nguồn vốn chủ sở hữu		
<i>a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu</i>		
Xem chi tiết tại Phụ lục số 02		
<i>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	66,501,720,000	61,280,620,000
Vốn góp của các đối tượng khác	241,889,450,000	223,221,740,000
Cộng	308,391,170,000	284,502,360,000
<i>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức</i>	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	284,502,360,000	284,502,360,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ (*)	23,888,810,000	0
+ Vốn góp cuối kỳ	308,391,170,000	284,502,360,000
- Cổ tức đã chia	29,234,976,500	0
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước - bù trừ công nợ</i>	0	0

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

d. Cổ phiếu	30/09/2014	01/01/2014
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30,839,117	28,450,236
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	30,839,117	28,450,236
+ Cổ phiếu phổ thông	30,839,117	28,450,236
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30,429,417	28,040,536
+ Cổ phiếu phổ thông	30,429,417	28,040,536
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu quỹ	409,700	409,700
+ Cổ phiếu phổ thông	409,700	409,700
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10,000	10,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 VNĐ
Doanh thu bán hàng hóa	135,182,273,243	
Doanh thu bán thành phẩm	683,682,455,752	323,611,447,983
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14,426,765,070	30,647,328,560
Cộng	833,291,494,065	354,258,776,543
2. Các khoản giảm trừ	Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 VNĐ
Giảm giá hàng bán	31,363,636	386,818,178
Hàng bán bị trả lại	1,050,170,647	38,021,818,180
Cộng	1,081,534,283	38,408,636,358
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 VNĐ
Doanh thu thuần bán hàng hóa	135,182,273,243	-
Doanh thu thuần bán thành phẩm	682,600,921,469	285,202,811,625
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	14,426,765,070	30,647,328,560
Cộng	832,209,959,782	315,850,140,185
4. Giá vốn hàng bán	Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	129,002,618,272	
Giá vốn của thành phẩm đã bán	590,342,015,470	254,060,340,681
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12,984,088,563	26,145,491,977
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	0	
Cộng	732,328,722,305	280,205,832,658
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,203,874,763	1,715,308,933
Lãi chênh lệch tỷ giá	125,889,275	8,493,852
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	0
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	25,000,000	0
Cộng	2,354,764,038	1,723,802,785

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 VNĐ
6. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	4,168,862,649	7,035,269,941
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	6,537,898,171	658,433,500
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	0	1,690,265,613
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2,456,653,605	421,663,833
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	(159,600)	
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	0	(1,937,984,013)
Chi phí tài chính khác	75,194,999	2,535,880
Cộng	13,238,449,824	7,870,184,754
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	44,699,367,449	-5,844,019,083
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế kỳ kế toán hiện hành	10,597,265,528	703,935,323
Thuế suất 20% (do được hưởng ưu đãi thuế) (*)	9,801,267,750	0
Thuế suất 22%	795,997,778	703,935,323
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	10,597,265,528	703,935,323
8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	34,102,101,921	(6,547,954,406)
Lợi ích của cổ đông thiểu số	1,304,924,291	967,911,421
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	32,797,177,630	(7,515,865,827)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	32,797,177,630	(7,515,865,827)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	28,040,536	28,040,536
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	2,388,881	0
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ	0	0
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	30,429,417	28,040,536
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,078	(268)
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	717,686,004,624	187,129,736,062
Chi phí nhân công	38,127,330,905	14,732,955,854
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,545,940,978	4,093,794,159
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25,379,398,496	20,930,311,509
Chi phí khác bằng tiền	9,243,853,663	9,065,119,360
Cộng	794,982,528,666	235,951,916,944

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**10 . Các thông tin khác**

Kết quả kinh doanh Quý 3/2014 của Công ty có biến động so với kết quả kinh doanh Quý 3/2013, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	9 tháng /2014 VNĐ	9 tháng/2013 VNĐ	Biến động VNĐ	Biến động %
DT thuần về bán hàng và ccdv	832,209,959,782	315,850,140,185	516,359,819,597	163.48%
Giá vốn hàng bán	732,328,722,305	280,205,832,658	452,122,889,647	161.35%
LN gộp về bán hàng và ccdv	99,881,237,477	35,644,307,527	64,236,929,951	180.22%
Doanh thu hoạt động tài chính	2,354,764,038	1,723,802,785	630,961,253	36.60%
Chi phí tài chính	13,238,449,824	7,870,184,754	5,368,265,070	68.21%
Chi phí bán hàng	17,178,222,350	16,154,602,349	1,023,620,001	6.34%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25,175,854,513	18,978,165,430	6,197,689,084	32.66%
Lợi nhuận khác	(1,944,107,379)	(209,176,862)	(1,734,930,517)	
Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	34,102,101,921	(6,547,954,406)	40,650,056,327	

Sự biến động của lợi nhuận sau thuế chủ yếu xuất phát từ những nguyên nhân chính sau:

- Doanh thu thuần 9 tháng năm 2014 tăng 163.48%, Giá vốn hàng bán cũng tăng tương ứng là 161.35%. Tỷ lệ tăng của Doanh thu cao hơn giá vốn cho thấy trong 9 tháng năm 2014 Công ty đã tìm được nguồn hàng tốt với giá cả cạnh tranh và đã thực hiện tiết kiệm được chi phí trong sản xuất.

- Doanh thu thuần 9 tháng năm 2014 tăng 163.48%, chi phí bán hàng tăng 6.34% do trong năm Công ty đã thực hiện một số chương trình khuyến mại, quảng cáo, tiếp thị nhằm thúc đẩy doanh thu bán hàng, nhưng số tăng tuyệt đối của CP bán hàng vẫn nhỏ hơn Lợi nhuận gộp chứng tỏ các chương trình khuyến mại, quảng cáo có hiệu quả tốt.

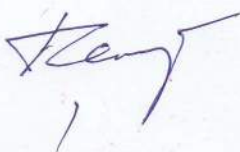
Với những nguyên nhân trên, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 9 tháng năm 2014 tăng lên 40.650.056.327 đồng so với cùng kỳ năm trước.

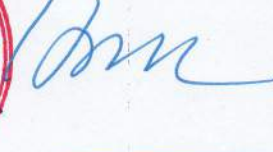
Lập, ngày 25 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đỗ Xuân Quang

Ngô Văn Hán

Bùi Văn Hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 3 năm 2014

Phụ lục 01 - Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	96,423,950,444	38,026,635,297	29,614,816,454	1,527,785,348	4,048,180,728	169,641,368,271
Tăng trong kỳ	494,996,728	918,500,682	1,004,655,091	0	0	2,418,152,501
- Mua sắm		918,500,682	1,004,655,091	0	0	1,923,155,773
- Xây dựng cơ bản	494,996,728	0	0	0	0	494,996,728
Giảm trong kỳ	64,915,801	0	0	0	0	64,915,801
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	64,915,801	0	0	0	0	64,915,801
Số cuối kỳ	96,854,031,371	38,945,135,979	30,619,471,545	1,527,785,348	4,048,180,728	171,994,604,971
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu năm	57,067,726,391	37,352,563,232	20,309,443,628	1,479,299,704	4,048,180,728	120,257,213,683
Tăng trong kỳ	2,727,003,045	283,531,714	1,378,968,982	15,246,462	0	4,404,750,203
- Trích khấu hao TSCĐ	2,727,003,045	283,531,714	1,378,968,982	15,246,462	0	4,404,750,203
- Phân loại lại	0	0	0	0	0	0
- Tăng do góp vốn vào Công ty 30-4	0	0	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	64,915,801	0	0	0	0	64,915,801
- Phân loại lại	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	64,915,801	0	0	0	0	64,915,801
Số cuối kỳ	59,729,813,635	37,636,094,946	21,688,412,610	1,494,546,166	4,048,180,728	124,597,048,085
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	39,356,224,053	674,072,065	9,305,372,826	48,485,644	0	49,384,154,588
Số cuối kỳ	37,124,217,736	1,309,041,033	8,931,058,935	33,239,182	0	47,397,556,886

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 3 năm 2014

Phụ lục 02 - Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu năm	284,502,360,000	24,845,370,833	483,226,387	(8,680,989,647)	806,390,333	130,835,807	16,662,595,774	318,749,789,487
2. Tăng trong kỳ	23,888,810,000	0	0	0	406,707,674	406,707,674	32,797,177,630	57,499,402,978
Tăng vốn trong kỳ	23,888,810,000	0	0	0	0	0	0	23,888,810,000
Lợi nhuận tăng trong kỳ	0	0	0	0	406,707,674	406,707,674	32,797,177,630	33,610,592,978
Tăng do phân phối LN	0	0	0	0	0	0	0	0
Cổ phiếu quỹ mua vào trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
3. Giảm trong kỳ	0	23,888,810,000	0	0	0	0	31,015,829,486	54,904,639,486
Phân phối LN trong kỳ	0	0	0	0	0	0	30,455,099,522	30,455,099,522
- Trích quỹ khen thưởng, phúc	0	0	0	0	0	0	1,220,123,022	1,220,123,022
- Chia cổ tức	0	0	0	0	0	0	29,234,976,500	29,234,976,500
Phân phối Lợi nhuận tại Công	0	23,888,810,000	0	0	0	0	560,729,964	0
Giảm khác trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
4. Số dư cuối kỳ	308,391,170,000	956,560,833	483,226,387	(8,680,989,647)	1,213,098,007	537,543,481	18,443,943,918	321,344,552,979

